TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **53**/2023/DS-ST
Ngày: 19 - 5 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Hứa Văn Khương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 117/2023/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng X. Địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng X:

- Ông X1, chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng X. Địa chỉ: thành phố Hà Nội. (Là người đại diện theo pháp luật, ông X1 vắng mặt)

- Ông X2, Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện C thuộc chi nhánh Ngân hàng X tỉnh Sóc Trăng (Là người đại diện theo ủy quyền theo Quyết định ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng X, ông X2 vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông H. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2.2. Bà E. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2.3. Bà T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/01/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng X do ông X2 là người đại diện hợp pháp trình bày:* Vào ngày 11/9/2020, Ngân hàng phê duyệt cho hộ ông H vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất: 9%/năm, thời hạn cho vay: 60 tháng, kỳ hạn trả nợ: 12 tháng/lần, hạn trả cuối cùng là ngày 11/9/2025 của Chương trình cho vay: Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, mục đích sử dụng vốn vay: Cải tạo vườn vú sữa. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hộ ông H đang thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, nhưng hiện nay ông H và bà E đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Nay Ngân hàng X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà E và bà T cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 10.640.000 đồng (trong đó vốn gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 640.000 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng.

Do bận nhiều công việc không có thời gian đến tham dự phiên tòa, nên Ngân hàng đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Mọi vấn đề có liên quan Ngân hàng vẫn giữ nguyên theo lời trình bày có trong hồ sơ. Trong vụ án này, Ngân hàng chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà E và bà T phải trả số tiền còn nợ (cả vốn và lãi), ngoài ra Ngân hàng không yêu cầu giải quyết về vấn đề gì khác. Về số tiền còn nợ (cả vốn và lãi) cụ thể thì trước thời điểm Tòa án mở phiên tòa Ngân hàng sẽ gửi bảng kê cho Tòa án. Ngân hàng cam kết không khiếu nại gì về sau.

Theo bảng kê nợ gốc lãi gửi cho Tòa án trước thời điểm mở phiên tòa, Ngân hàng X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà E và bà T cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền là 10.680.000 đồng (trong đó vốn gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 680.000 đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong khoản nợ theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H trình bày:* Ông H thừa nhận ông H, bà E và bà T có nợ tiền của Ngân hàng X - Chi nhánh huyện C, việc vay tiền là vì mục đích chung của hộ gia đình nên ông H cũng đồng ý cùng với bà E và bà T trả nợ cho Ngân hàng.

Ông H đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Mọi vấn đề có liên quan ông H vẫn giữ nguyên theo lời trình bày có trong hồ sơ. Ông H cam kết không khiếu nại gì về sau.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà E trình bày:* Bà E thừa nhận bà E, ông H và bà T có nợ tiền của Ngân hàng X - Chi nhánh huyện C, việc vay tiền là vì mục đích chung của hộ gia đình nên bà E cũng đồng ý cùng với ông H và bà T trả nợ cho Ngân hàng.

Bà E đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Mọi vấn đề có liên quan bà E vẫn giữ nguyên theo lời trình bày có trong hồ sơ. Bà E cam kết không khiếu nại gì về sau.

** Bị đơn bà T:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T nhưng bà T không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt nhưng tại văn bản đề nghị xét xử vắng mặt thì vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, Ngân hàng X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà E và bà T trả nợ vay cho Ngân hàng theo hợp đồng vay tài sản mà hai bên đã ký kết; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông H, bà E và bà T là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng X là ông X2, các bị đơn ông H và bà E vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà E và bà T trả nợ vay cho Ngân hàng theo hợp đồng vay tài sản mà hai bên đã ký kết, thấy rằng: Theo các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng X

cung cấp gồm 01 sổ vay vốn; 01 giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay được phê duyệt ngày 03/9/2020; 01 sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ giải ngân ngày 11/9/2020; 01 giấy ủy quyền ngày 23/8/2020 thể hiện: Người vay là ông H có thỏa thuận vay tiền của Ngân hàng, được Ngân hàng phê duyệt cho vay số tiền vốn là 10.000.000 đồng vào ngày 03/9/2020, đã giải ngân vào ngày 11/9/2020, thời hạn vay là 60 tháng, kỳ hạn trả nợ là 12 tháng/lần, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 11/9/2025, theo chương trình cho vay Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, để thực hiện phương án Cải tạo vườn vú sữa, lãi suất vay trong hạn là 9%/năm, lãi suất vay quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn...; Hợp đồng vay tài sản này được các bên ký kết theo quy định của pháp luật; Ngân hàng đã tiến hành giải ngân cho ông H nhận đối với số tiền vốn vay là 10.000.000 đồng; tính đến ngày xét xử sơ thẩm 19/5/2023 thì ông H còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 10.680.000 đồng (trong đó vốn gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 680.000 đồng). Việc thỏa thuận vay tiền giữa ông H với Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự là hợp đồng, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117, 118 Bộ luật Dân sự năm 2015, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 119, 398, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; hợp đồng đã có hiệu lực theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015; thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà E có yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp chia tài sản với ông H nên Ngân hàng yêu cầu buộc ông H trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc còn nợ và số tiền lãi phát sinh là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Từ đó, việc Ngân hàng yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay 10.680.000 đồng nêu trên, là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về trách nhiệm trả nợ: Việc ông H vay tiền của Ngân hàng phát sinh trong thời kỳ ông H và bà E chung sống với nhau như vợ chồng tuy không đăng ký kết hôn; tại thời điểm đó ông H và bà T là các thành viên cùng chung hộ gia đình, bà T biết rõ việc ông H vay tiền của Ngân hàng và cũng có văn bản ủy quyền cho ông H thực hiện việc vay tiền, tiền vay được sử dụng vào mục đích cải tạo vườn vú sữa nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu và vì lợi ích chung của hộ gia đình; hiện nay, ông H và bà E cũng đồng ý cùng với bà T trả số tiền nợ vay cho Ngân hàng. Từ đó, có đủ cơ sở xác định nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng theo hợp đồng vay tài sản là nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung) của ông H, bà E và bà T vừa với tư cách là nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn (ông H và bà E) và vừa với tư cách là các thành viên của hộ gia đình (ông H và bà T) theo quy định tại các Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 101, 103 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, bà E và bà T phải có nghĩa vụ liên đới cùng với ông H trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay 10.680.000 đồng nêu trên.

[6] Kể từ ngày 20/5/2023 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, ông H, bà E và bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của

số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản; trường hợp trong hợp đồng vay tài sản, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng X thì lãi suất mà ông H, bà E và bà T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng X cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng X (theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019).

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X, buộc ông H, bà E và bà T phải cùng có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay là 10.680.000 đồng.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Ngân hàng X không phải chịu án phí sơ thẩm; ông H, bà E và bà T phải cùng chịu án phí sơ thẩm tương ứng trên số tiền nợ vay phải trả cho Ngân hàng là 10.680.000 đồng x 5% = 534.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 101, 103, 116, 117, 118, 119, 398, 401, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X về hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông H, bà E và bà T phải cùng có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng X số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và lãi là 680.000 đồng, tổng cộng là 10.680.000 đồng (*Mười triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày 20/5/2023 cho đến khi thi hành án xong, ông H, bà E và bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng vay tài sản. Trường hợp trong các hợp đồng vay tài

sản, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng X thì lãi suất mà ông H, bà E và bà T phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng X cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng X.

2. Về án phí sơ thẩm: Ngân hàng X không phải chịu án phí sơ thẩm. Ông H, bà E và bà T phải cùng chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 534.000 đồng *(Năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (04);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt